

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ELC)

CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Ngày	26,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	28.2%	23.8%

DT thuần	
2024	
800	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼180 -18.4%	

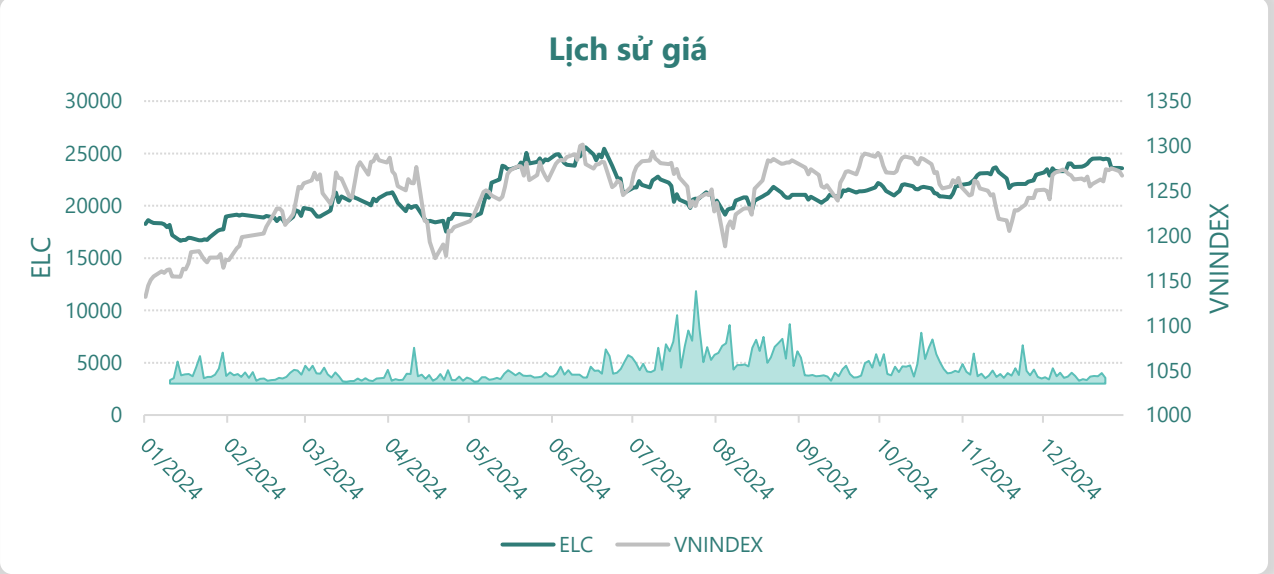
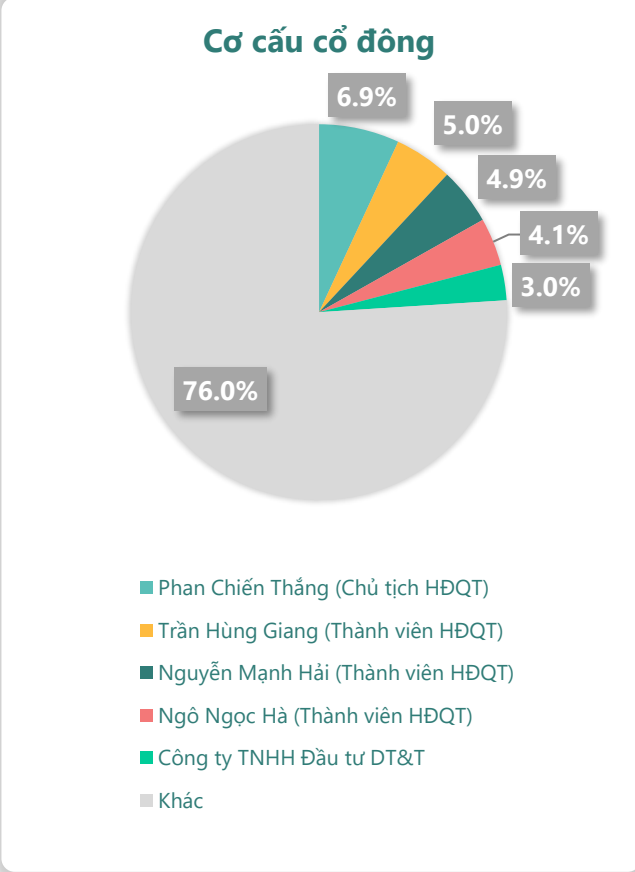
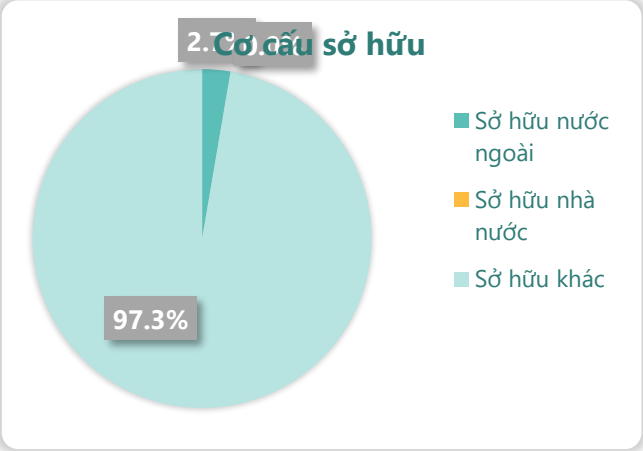
LN thuần	
2024	
118	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 20.9 21.4%	

LN sau thuế	
2024	
99.3	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 15.0 17.7%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
14.8%	
YoY: +/-▲ 4.5%	

ROE	
2024	
8.0%	
YoY: +/-▲ 0.4%	

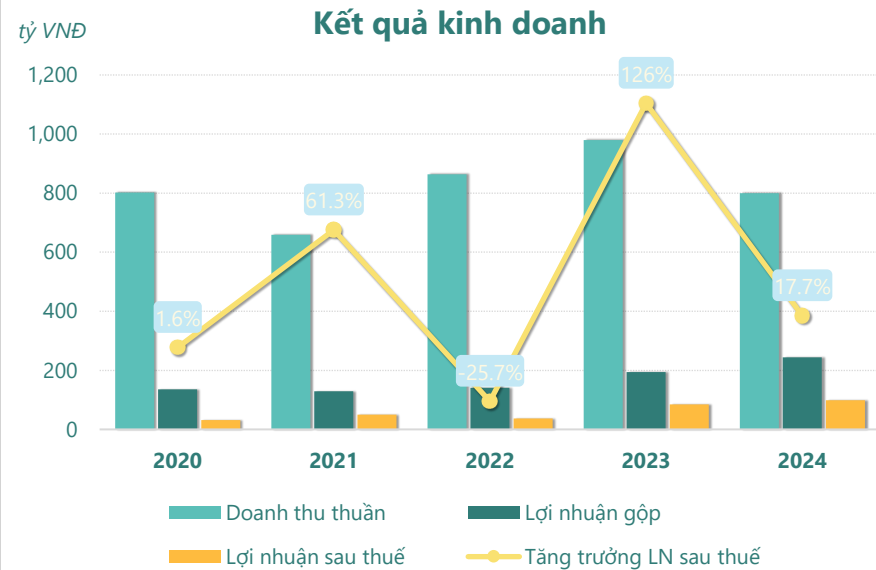
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,649 - 25,588
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,241
Số lượng CPLH (CP)	83,290,077
KLGD BQ 20 phiên (CP)	802,145
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	1.65
EPS	1,158
P/E	23.2



Kết quả kinh doanh **ELC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **800.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.7%** đạt **99.25** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

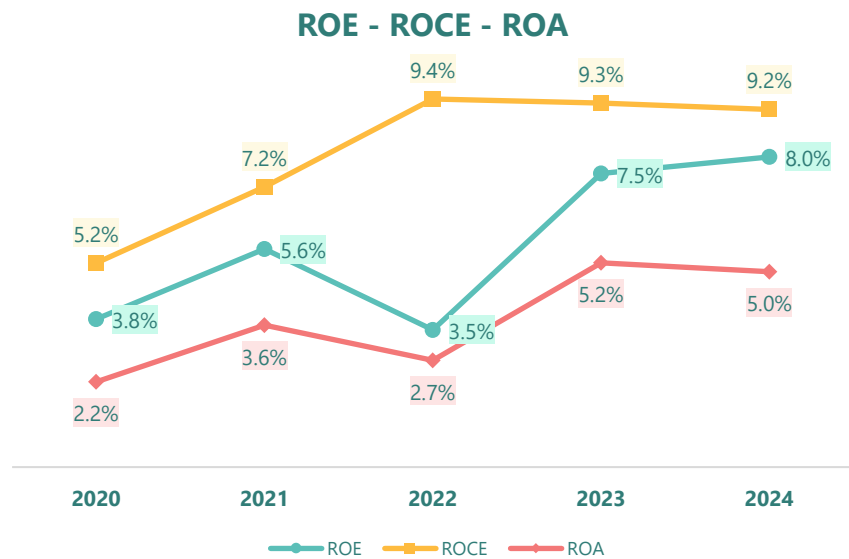
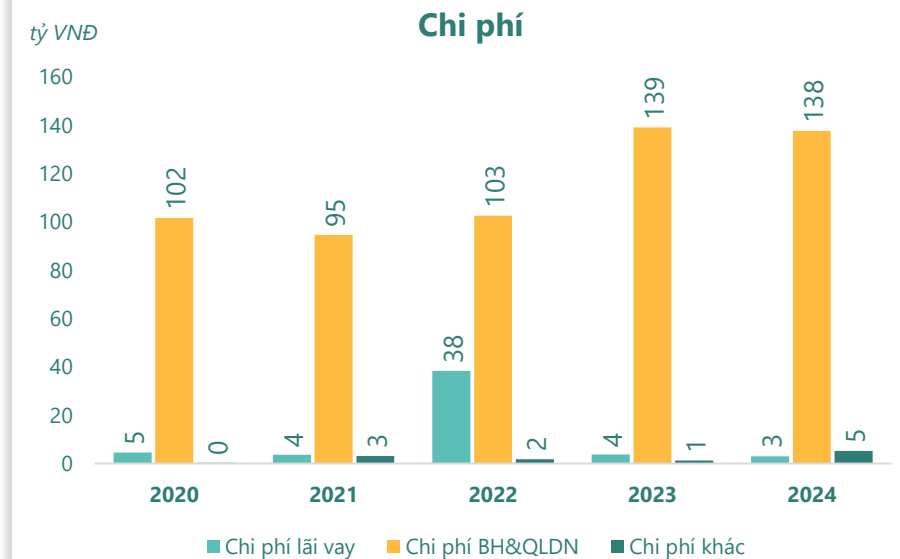
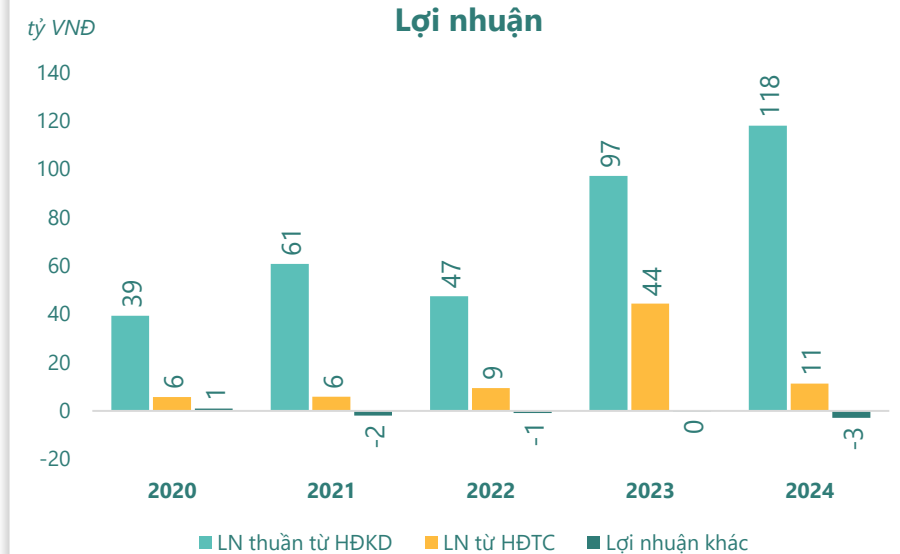
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ELC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **117.9** tỷ đồng, **tăng lên 20.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (72.51 tỷ đồng) là 45.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.04** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **137.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.25** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

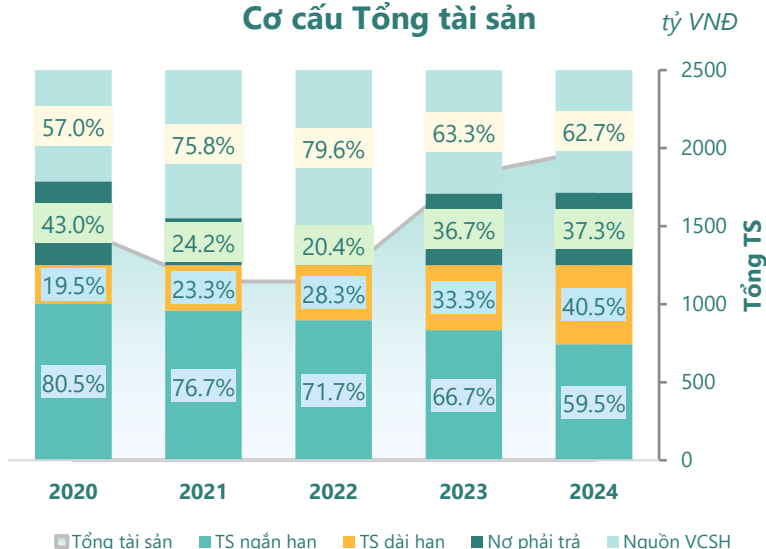
ROE của ELC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.95%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



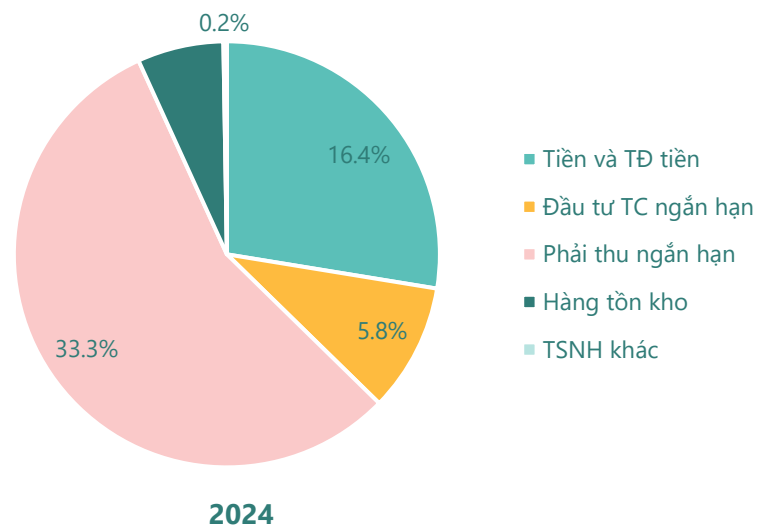


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

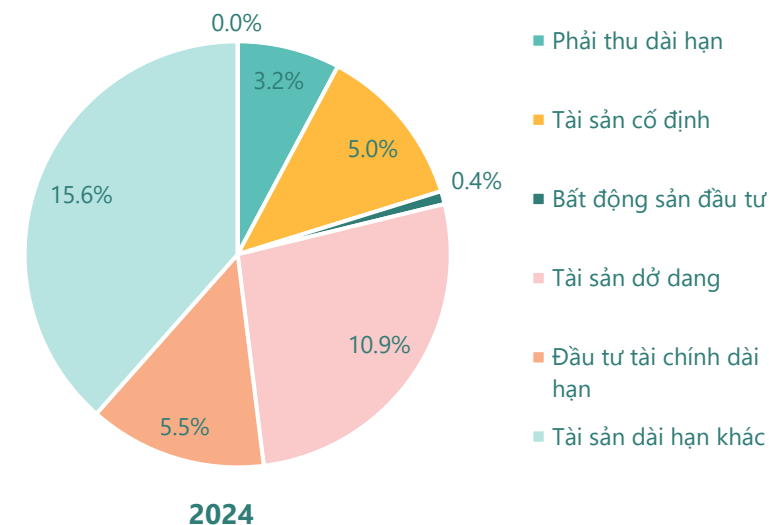
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ELC** năm 2024 tăng trưởng **9.28%** so với năm trước, đạt **1,990** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của ELC năm 2024 giảm **2.44%** so với năm trước, đạt **1,185** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

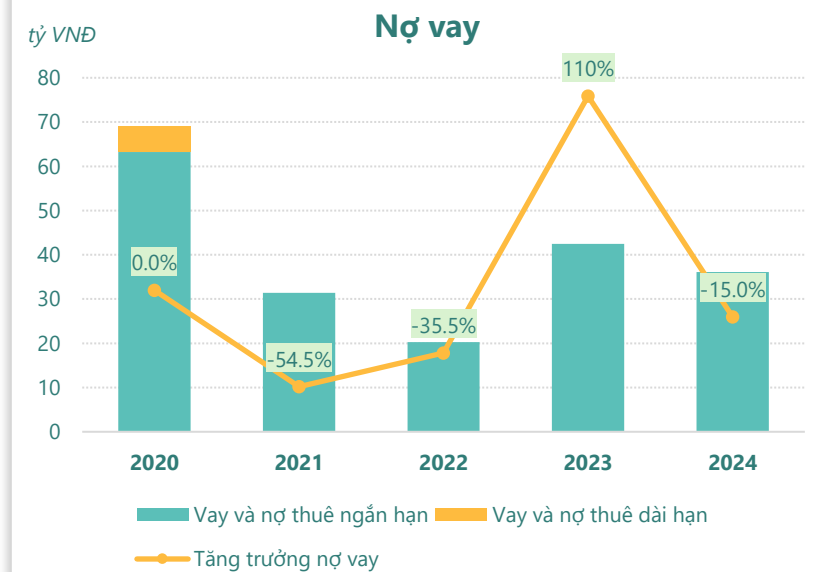
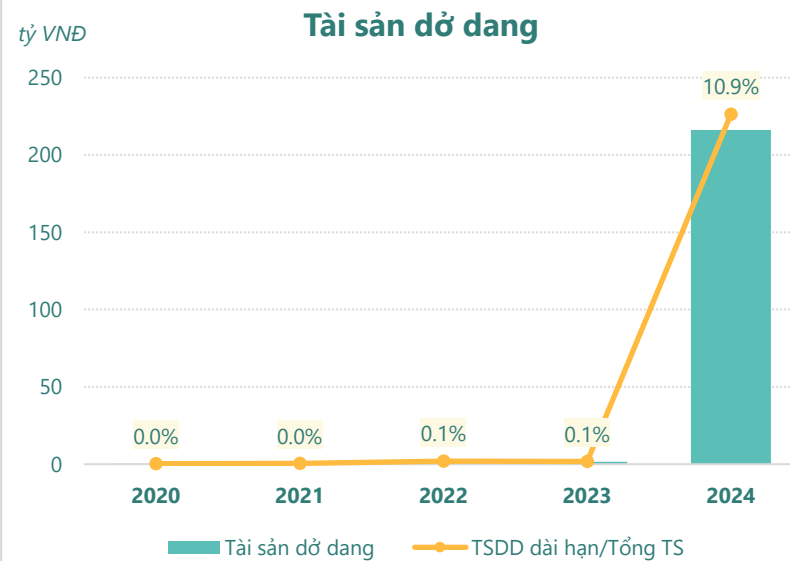
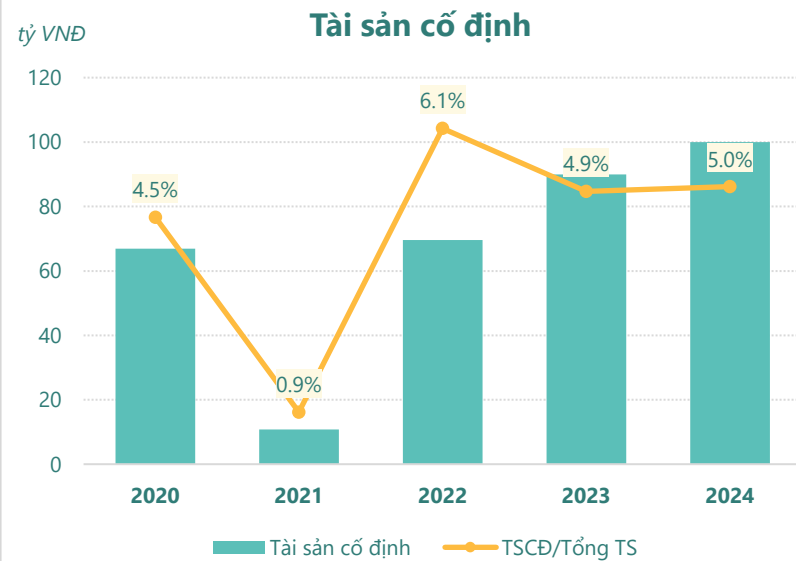
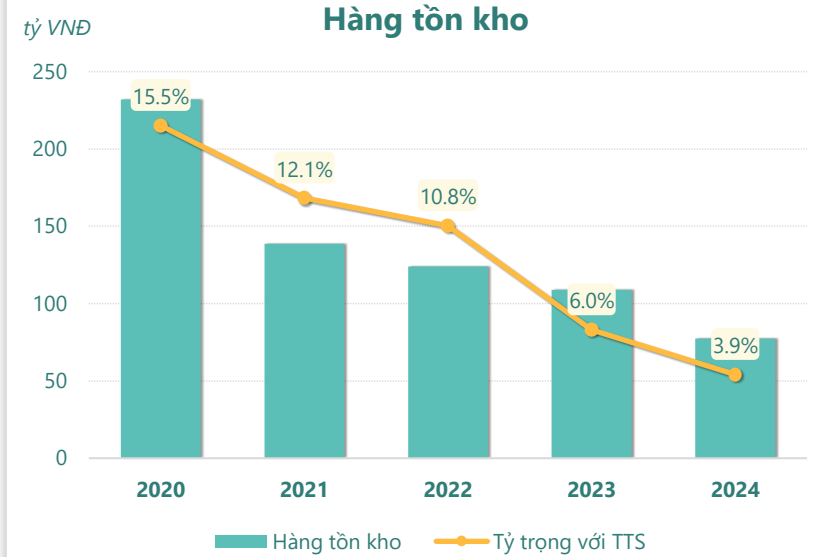
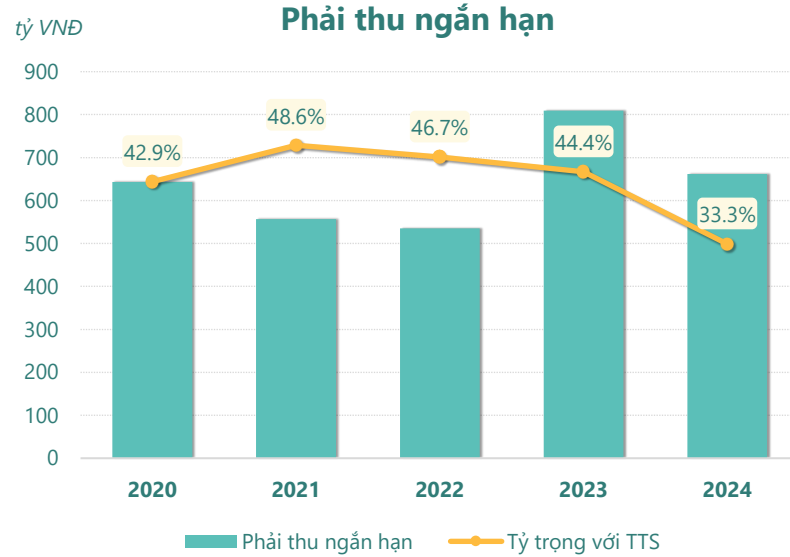
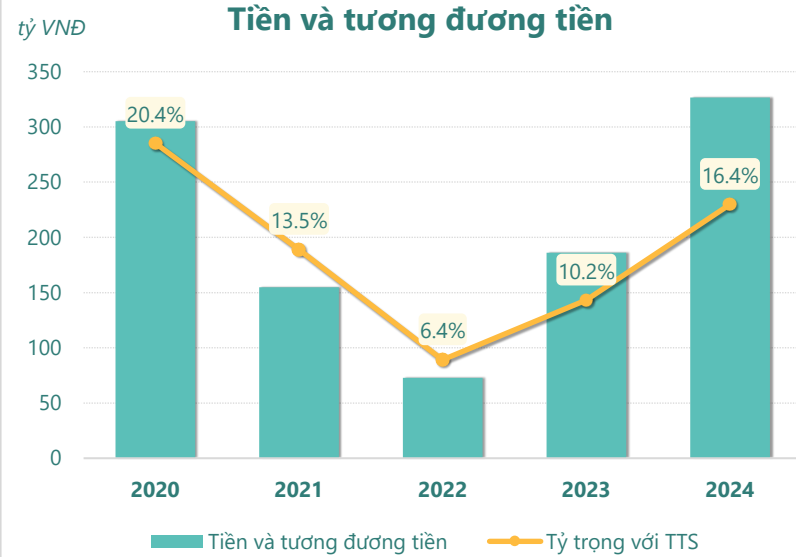
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.7%** so với năm trước và đạt **805.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **15.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.9%.

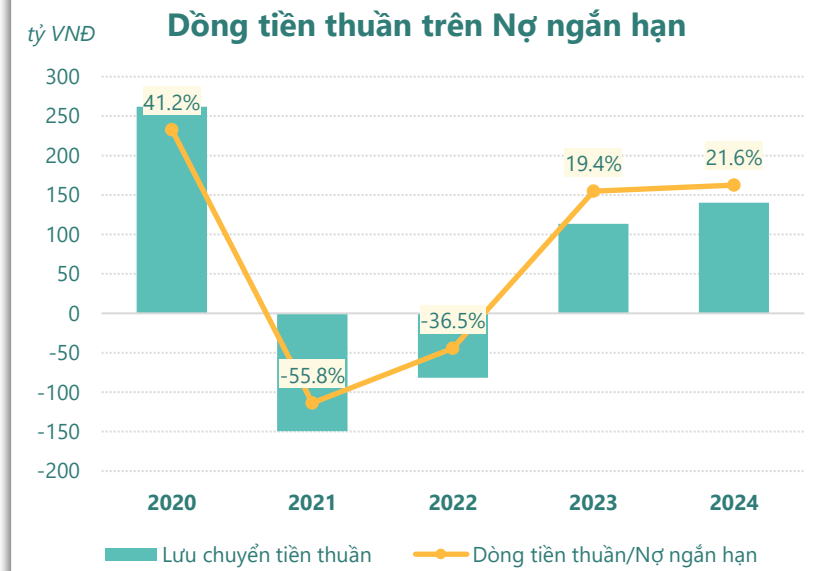
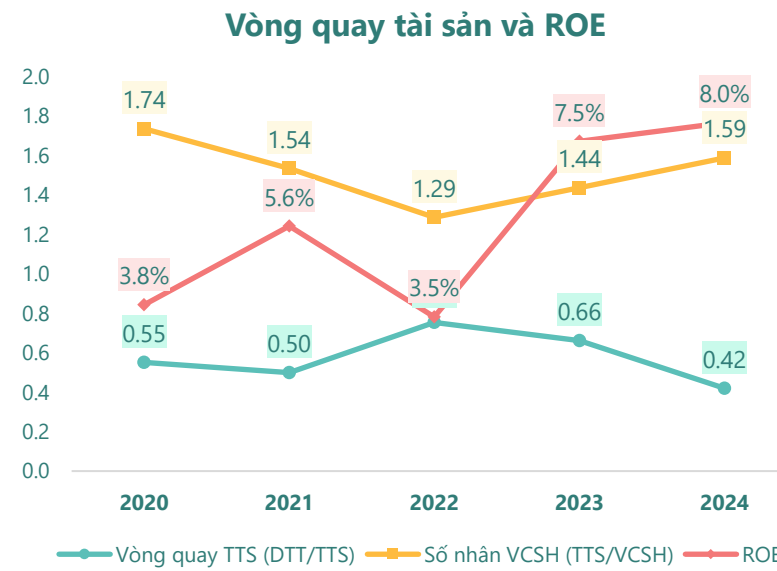
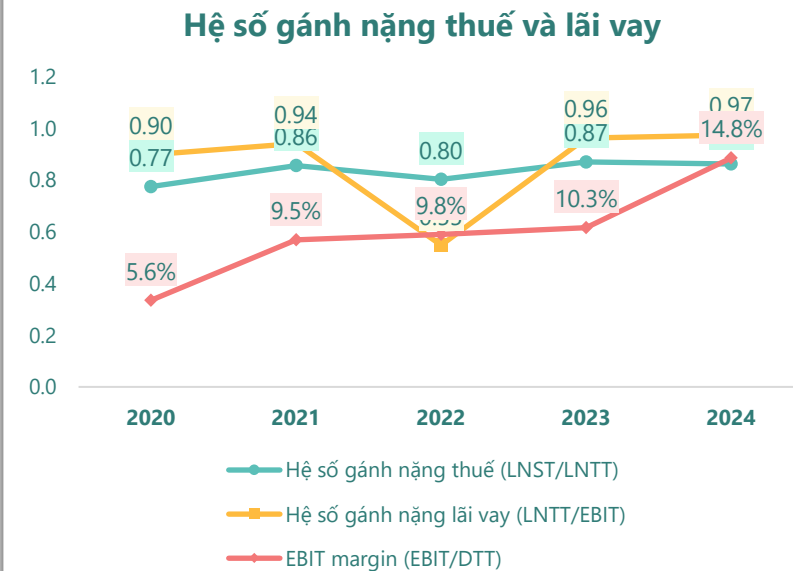
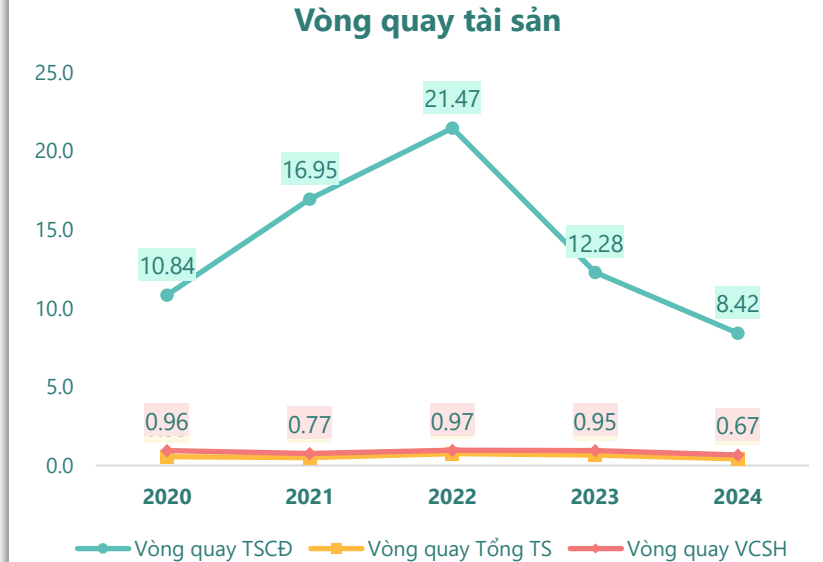
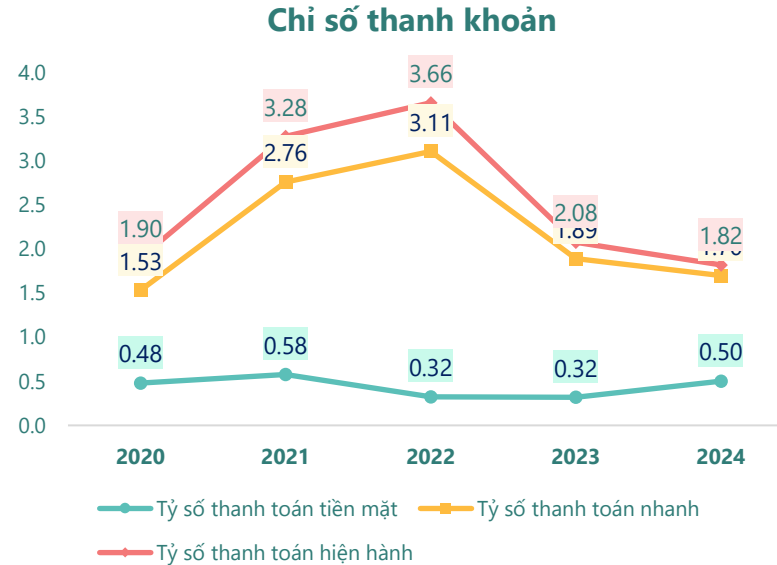
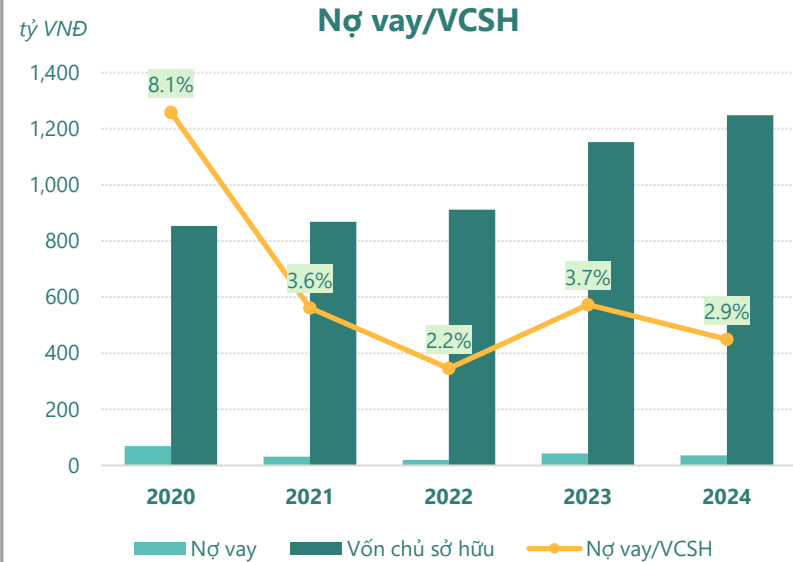
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	659	863	980	800
Giá vốn hàng bán	530	723	786	556
Lợi nhuận gộp	129	140	194	244
Doanh thu HĐTC	10.8	48.1	53.2	24.4
Chi phí TC	4.92	38.6	8.85	13.0
Chi phí lãi vay	3.68	38.3	3.72	3.04
LN trong công ty LKLD	20.4	0.08	-1.79	0.00
Chi phí bán hàng	40.0	45.0	46.3	49.1
Chi phí QLDN	54.6	57.6	92.9	88.6
LN thuần từ HĐKD	60.8	47.4	97.1	118
Lợi nhuận khác	-1.97	-0.91	-0.25	-2.88
LN trước thuế	58.8	46.5	96.9	115
Lợi nhuận sau thuế	50.3	37.4	84.3	99.3
LNST của CĐ cty mẹ	48.1	31.3	77.7	95.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.4	-104	95.8	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.3	26.7	5.98	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.5	-4.52	11.5	2.61
Tiền đầu kỳ	305	155	72.9	186
Lưu chuyển tiền thuần	-150	-81.8	113	140
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.01	0.00	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	155	72.9	186	327

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,145	1,145	1,821	1,990
Tài sản ngắn hạn	878	821	1,214	1,185
Tiền và tương đương tiền	155	72.9	186	327
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.2	83.3	105	115
Phải thu ngắn hạn	556	535	809	662
Hàng tồn kho	139	124	109	77.5
Tài sản ngắn hạn khác	1.32	5.81	5.05	3.09
Tài sản dài hạn	267	324	607	806
Phải thu dài hạn	0.18	6.05	63.1	62.8
Tài sản cố định	10.8	69.6	90.0	100
Bất động sản đầu tư	8.04	5.57	8.42	7.96
Tài sản dở dang	0.25	1.08	1.57	216
Đầu tư tài chính dài hạn	244	235	121	109
Tài sản dài hạn khác	3.35	6.68	323	310
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	277	233	669	741
Nợ ngắn hạn	268	224	585	651
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.4	20.3	42.5	36.1
Phải trả người bán ngắn hạn	129	153	475	443
Nợ dài hạn	8.97	9.04	84.4	90.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	868	911	1,152	1,249
Vốn chủ sở hữu	868	911	1,152	1,249
Vốn điều lệ	509	588	823	833
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0